

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

SỐ GÓC CẤP CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ XUẤT BẢN ĐỢT 2 NĂM 2025

(Theo Quyết định công nhận kết quả học tập và cấp chứng chỉ lớp Bồi dưỡng Nghiệp vụ quản lý nhà nước về xuất bản đợt 2 năm 2025 tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền số 1326-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Chương trình ĐT, BD: Nghiệp vụ quản lý nhà nước về xuất bản.

Thời gian đào tạo, bồi dưỡng: Từ ngày 11/10/2025 đến ngày 08/11/2025.

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
1	Lê Minh Anh	08.5.1977	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004955	NVQLNNXB2/2025.01	
2	Đàm Quốc Cường	20.8.1984	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004956	NVQLNNXB2/2025.02	
3	Trương Tấn Đạt	17.9.1981	Đồng Tháp	Nam	Kinh	HBT/BD 004957	NVQLNNXB2/2025.03	
4	Lê Kim Dung	18.10.1982	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004958	NVQLNNXB2/2025.04	
5	Nguyễn Văn Dũng	15.5.1981	Nghệ An	Nam	Kinh	HBT/BD 004959	NVQLNNXB2/2025.05	
6	Nguyễn Thiện Duy	10.3.1969	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	HBT/BD 004960	NVQLNNXB2/2025.06	
7	Trần Quốc Giang	29.8.1994	An Giang	Nam	Kinh	HBT/BD 004961	NVQLNNXB2/2025.07	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
8	Nguyễn Thị Thu Hà	11.01.1998	Nam Định	Nữ	Kinh	HBT/BD 004962	NVQLNNXB2/2025.08	
9	Nguyễn Tuyết Hồng	24.10.1997	Hải Dương	Nữ	Kinh	HBT/BD 004963	NVQLNNXB2/2025.09	
10	Bùi Văn Hồng	26.3.1975	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	HBT/BD 004964	NVQLNNXB2/2025.10	
11	Phạm Văn Hưng	16.10.1983	Hải Phòng	Nam	Kinh	HBT/BD 004965	NVQLNNXB2/2025.11	
12	Nguyễn Quốc Khánh	31.3.1980	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004966	NVQLNNXB2/2025.12	
13	Nguyễn Vĩnh Khương	24.6.1979	Gia Lai	Nam	Kinh	HBT/BD 004967	NVQLNNXB2/2025.13	
14	Trương Minh Kiệt	14.4.1973	Tiền Giang	Nam	Kinh	HBT/BD 004968	NVQLNNXB2/2025.14	
15	Nguyễn Duy Lợi	12.6.1972	Thái Nguyên	Nam	Kinh	HBT/BD 004969	NVQLNNXB2/2025.15	
16	Nguyễn Đức Long	01.7.1976	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	HBT/BD 004970	NVQLNNXB2/2025.16	
17	Hoàng Cửu Long	30.4.1977	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	HBT/BD 004971	NVQLNNXB2/2025.17	
18	Lương Thị Hồng Lý	23.01.1980	Hà Nam	Nữ	Kinh	HBT/BD 004972	NVQLNNXB2/2025.18	
19	Lê Thị Mến	03.5.1985	Quảng Ninh	Nữ	Kinh	HBT/BD 004973	NVQLNNXB2/2025.19	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
20	Phan Trọng Nam	23.01.1980	Nghệ An	Nam	Kinh	HBT/BD 004974	NVQLNNXB2/2025.20	
21	Trần Mai Quân	24.11.1996	Phú Thọ	Nam	Kinh	HBT/BD 004975	NVQLNNXB2/2025.21	
22	Lê Hồng Sơn	27.6.1976	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004976	NVQLNNXB2/2025.22	
23	Huỳnh Văn Sơn	01.9.1976	Đồng Tháp	Nam	Kinh	HBT/BD 004977	NVQLNNXB2/2025.23	
24	Hồ Sỹ Thắng	30.4.1975	Nghệ An	Nam	Kinh	HBT/BD 004978	NVQLNNXB2/2025.24	
25	Đinh Quang Thành	12.10.1981	Nghệ An	Nam	Kinh	HBT/BD 004979	NVQLNNXB2/2025.25	
26	Dương Thị Thúy Thịnh	05.12.1979	Ninh Bình	Nữ	Kinh	HBT/BD 004980	NVQLNNXB2/2025.26	
27	Trần Lệ Thu	19.01.1984	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004981	NVQLNNXB2/2025.27	
28	Phương Thanh Thủy	11.6.1976	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004982	NVQLNNXB2/2025.28	
29	Lê Thị Bích Thủy	18.10.1981	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	HBT/BD 004983	NVQLNNXB2/2025.29	
30	Nguyễn Văn Tiệp	19.9.1980	Hà Nam	Nam	Kinh	HBT/BD 004984	NVQLNNXB2/2025.30	
31	Danh Trung	01.01.1985	Kiên Giang	Nam	Khmer	HBT/BD 004985	NVQLNNXB2/2025.31	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
32	Đỗ Quý Vũ	31.5.1980	Quảng Trị	Nam	Kinh	HBT/BD 004986	NVQLNNXB2/2025.32	
33	Võ Thị Mai Xuân	14.4.1987	Tiền Giang	Nữ	Kinh	HBT/BD 004987	NVQLNNXB2/2025.33	

Tổng số: 33 chứng chỉ.

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2025

K/T GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trường Giang